

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN N  
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-ST

Ngày 09-9-2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ H

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Minh T

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị T

Bà Lý Thị Thiên N

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Đức H - Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố H.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận N, thành phố H tham gia phiên tòa:** Bà Lương Thu H - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Phí Thị Quỳnh T; nơi cư trú: Số 4/191 (số mới 4/10/191) đường Đ, phường C, quận N, thành phố H; có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Minh D; nơi cư trú: Số 37/12 đường C, phường T, quận T, thành phố H; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2022, trong bản tự khai, nguyên đơn chị Phí Thị Quỳnh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2006 chị T và anh D xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đã làm thủ tục

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận L, thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 40 quyền 01/2006 ngày 14/04/2006.

Quá trình chung sống giữa vợ chồng bình thường và đã có 4 con chung. Đến năm 2018 anh D vào thành phố H làm ăn sinh sống, sau đó chị T và các con cũng vào thành phố H cùng anh D. Đến năm 2020 giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không phù hợp, tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Hai vợ chồng đã cố gắng nhường nhịn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không có kết quả nên chị T đã đưa các con về H ở và làm việc. Từ đó anh chị sống ly thân mỗi người ở một nơi, anh D ở thành phố H còn chị T và các con ở H. Hiện tại mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, chị T nhận thấy hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh D có 04 con chung là: Nguyễn Trang A, sinh ngày 08/03/2007, Nguyễn Minh T, sinh ngày 15/01/2009, Nguyễn Minh Hải D, sinh ngày 30/11/2011 và Nguyễn Minh Nguyên K, sinh ngày 27/02/2017. Từ khi anh chị sống ly thân, các con vẫn ở với chị T và anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi cả 04 con. Việc cấp dưỡng nuôi con anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

\* Bị đơn anh Nguyễn Minh D vì lý do công việc nên không thể có mặt tham gia phiên tòa, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có quan điểm thể hiện trong bản tự khai như sau:

Anh D đồng ý với chị T về điều kiện và quá trình kết hôn. Anh chị kết hôn tự nguyện, đã tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận L, thành phố H ngày 14/04/2006. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống bình thường đến cuối năm 2020, thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp cả về tình cảm và làm ăn kinh tế. Hiện nay anh chị đang sống ly thân, chị T ở H còn anh D ở thành phố H, không còn quan tâm đến nhau về tình cảm, độc lập về kinh tế. Gia đình và bạn bè hai bên đã động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Vì vậy, anh D đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 04 con như chị T đã trình bày. Vì các con còn nhỏ nên anh D đồng ý để chị T nuôi cả 04 con. Việc cấp dưỡng nuôi con anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh D và chị T không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, vắng mặt tại phiên tòa, do đang sinh sống ở xa, vì lý do công việc nên đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án đã thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, đề nghị Tòa án áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Phí Thị Quỳnh T được ly hôn với anh Nguyễn Minh D. Do từ khi anh chị sống ly thân các con đều ở với chị T và các cháu còn nhỏ nên để cho chị T nuôi cả 04 con chung Nguyễn Trang A, sinh ngày 08/03/2007, Nguyễn Minh T, sinh ngày 15/01/2009, Nguyễn Minh Hải D, sinh ngày 30/11/2011 và Nguyễn Minh Nguyên K, sinh ngày 27/02/2017 là phù hợp với tình hình thực tế, thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật. Về tài sản chung anh chị trình bày không có nên không đặt vấn đề giải quyết. Chị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Đây là vụ án ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự thỏa thuận Tòa án nhân dân quận N nơi nguyên đơn chị Phí Thị Quỳnh T cư trú nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt có lý do và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do điều kiện công việc và sinh sống ở xa, không tham gia phiên tòa được. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân:

[3] Điều kiện và quá trình kết hôn như chị T, anh D đã trình bày, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T và anh D chung sống bình thường đến cuối năm 2020 phát sinh mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Hiện nay, anh chị sống ly thân, chị T và các con sống tại H còn anh D sống tại thành phố H, cả hai không còn quan tâm đến nhau về tình cảm, độc lập về kinh tế. Chị T xin ly hôn và anh D cũng đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã đến mức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con:

[4] Chị T và anh D có 04 con chung như anh chị đã trình bày. Từ khi anh chị sống ly thân các cháu vẫn đang ở với chị T và được đảm bảo đầy đủ về việc học tập, sinh hoạt. Khi ly hôn, anh D cũng đồng ý để các con ở với chị T. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy để chị Phí Thị Quỳnh T tiếp tục nuôi cả 04 con Nguyễn Trang A, sinh ngày 08/03/2007, Nguyễn Minh T, sinh ngày 15/01/2009, Nguyễn Minh Hải D, sinh ngày 30/11/2011 và Nguyễn Minh Nguyên K, sinh ngày 27/02/2017 là phù hợp với tình hình thực tế, thỏa thuận của các bên, nguyện vọng của các con và quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con anh chị không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

- Về việc chia tài sản chung:

[5] Chị Phí Thị Quỳnh T và anh Nguyễn Minh D thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

[6] Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, chị Phí Thị Quỳnh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phí Thị Quỳnh T được ly hôn anh Nguyễn Minh D

2. Về việc nuôi con:

Chị Phí Thị Quỳnh T và anh Nguyễn Minh D có 04 con chung là Nguyễn Trang A, sinh ngày 08 tháng 03 năm 2007; Nguyễn Minh T, sinh ngày 15 tháng 01 năm 2009; Nguyễn Minh Hải D, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2011 và Nguyễn Minh Nguyên K, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2017. Giao 04 con chung Nguyễn Trang A, Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh Hải D và Nguyễn Minh Nguyên K cho chị Phí Thị Quỳnh T trực tiếp nuôi cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chị Phí Thị Quỳnh T và anh Nguyễn Minh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

Chị Phí Thị Quỳnh T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006696 ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành

án dân sự quận N, thành phố H. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Chị Phí Thị Quỳnh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Minh D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND quận N;
- Chi cục THADS quận N;
- UBND phường N, quận L, thành phố H (ĐKKH ngày 14/4/2006);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Minh T**